

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi thủy sản làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất năm 2026 trên địa bàn thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi thủy sản làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất năm 2026 trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi thủy sản; đơn giá hỗ trợ chi phí di chuyển lồng, bè, các ngư cụ, công cụ nuôi thủy sản làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất năm 2026 trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai.

3. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản thì việc bồi thường được thực hiện theo quy định tại Điều 103, Điều 104 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và quy định này; trường hợp không được bồi thường về cây trồng, vật nuôi thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 105 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Chỉ thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản,

lồng, bè, các ngư cụ, công cụ nuôi thủy sản tồn tại trên vị trí bị thu hồi trước khi có thông báo thu hồi đất; không bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản, lồng, bè, các ngư cụ, công cụ nuôi thủy sản được tạo lập sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Đơn giá bồi thường cây trồng đã bao gồm chi phí chặt hạ, vận chuyển ra khỏi khu vực có đất bị thu hồi. Người được bồi thường được quyền tận thu toàn bộ sản phẩm, khai thác, di dời, bứng cây vào vườn ươm hoặc bán cho người có nhu cầu để bàn giao mặt bằng cho nhà nước. Trường hợp tổ chức, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất (Chủ đầu tư) có nhu cầu giữ lại cây trồng để sử dụng hoặc làm cảnh quan môi trường thì tự thỏa thuận với người được bồi thường mức hỗ trợ thêm ngoài mức bồi thường tại Quyết định này.

4. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ vật nuôi thủy sản chưa tính giá trị đầu tư ao hồ. Vật nuôi thủy sản chỉ được bồi thường trong trường hợp tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch. Trường hợp vật nuôi thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch tại thời điểm thu hồi đất thì không được bồi thường, hỗ trợ.

5. Đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản chưa có trong Phụ lục đơn giá bồi thường, hỗ trợ quy định tại Điều 4 Quyết định này thì tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng căn cứ loài cây, vật nuôi thủy sản tương đương để áp đơn giá bồi thường cho phù hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ

Có Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 03 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 và thay thế Quyết định số 136/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế.

2. Quy định chuyên tiếp

a) Đối với dự án, hạng mục dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, không áp dụng và điều chỉnh theo Quyết định này.

b) Đối với dự án đang lập phương án, chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản sau ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện hoặc điều chỉnh theo Quyết định này.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế, công nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã/phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn

vị và tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã/phường chỉ đạo tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng xác định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi thủy sản cho người sử dụng đất bị thu hồi đất trên địa bàn thành phố theo đúng Quyết định này.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, tổng hợp năng suất, sản lượng cây trồng, biến động đơn giá cây trồng, vật nuôi thủy sản để kịp thời đề xuất bổ sung, điều chỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như khoản 1 Điều 6;
- Các Bộ: Tài chính; Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- BTV Đảng ủy các cơ quan Đảng thành phố;
- HĐND, TT.HĐND thành phố;
- Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND thành phố;
- HĐND, UBND cấp xã;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- VP: CVP, các PCVP và CV;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT, NĐ, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

Phụ lục
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI THỦY SẢN NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2026/QĐ-UBND)

A. CÂY HÀNG NĂM (đối với bồi thường theo cây thì mật độ trồng được xác định theo định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành, trường hợp chưa có định mức thì xác định số lượng theo thực tế)

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	Đơn giá bồi thường		
		(đồng/ha)	(đồng/m ²)	(đồng/cây)
1	Cây Bắp cải, su hào, su hoa, su, bắp cải khác	100.970.000	10.000	3.000
2	Cây Bình tinh	44.945.000	4.000	
3	Cây Cà chua các loại	43.934.000	4.000	2.000
4	Cây Cà tím, cà trắng, cà pháo, các loại cà khác	80.577.000	8.000	3.000
5	Cây Cải xanh, cải bẹ, xà lách, rau má	91.340.000	9.000	
6	Cây Cần, ngò, răm, thơm, đay	84.535.000	8.000	
7	Cây Húng, kinh giới, tía tô, lá lốt	104.916.000	10.000	
8	Cây Chanh dây	107.264.000	11.000	54.000
9	Cây Đậu đen, đỗ, xanh, tương	48.054.000	5.000	
10	Cây Đậu quỳnh, đậu cô ve, đậu bắp	47.239.000	5.000	
11	Cây Đậu ván, đậu ngự, đậu rồng, đậu kiếm	96.894.000	10.000	
12	Cây Dưa hấu, dưa gang, dưa chuột, lê	79.714.000	8.000	40.000
13	Cây Dưa hồng	82.787.000	8.000	41.000
14	Cây Gấc	80.553.000	8.000	40.000
15	Cây Hoa lý, bầu, bí	69.960.000	7.000	
16	Cây Kê	34.795.000	3.000	
17	Cây Khoai lang	37.431.000	4.000	
18	Cây Khoai tây, cà rốt, cải củ	70.073.000	7.000	
19	Cây Khoai từ, tía, môn, nưa, sọ, dong, củ đậu	46.977.000	5.000	
20	Cây Lá gai (làm bánh)	101.443.000	10.000	
21	Cây Lạc	58.352.000	6.000	
22	Cây Lúa thuần	47.791.000	5.000	
23	Cây Lúa lai	58.266.000	6.000	
24	Cây Lúa rẫy	55.781.000	6.000	
25	Cây Môn bạc hà	54.478.000	5.000	
26	Cây Mồng tơi, rau dền, diếp cá	82.912.000	8.000	
27	Cây Mướp đắng	74.587.000	7.000	4.000
28	Cây Ném, hẹ, hành hương, tỏi, ba rô, kiệu	103.642.000	10.000	
29	Cây Nghệ, riềng, gừng	43.416.000	4.000	
30	Cây Ngô	49.774.000	5.000	
31	Cây Ớt	125.071.000	13.000	6.000
32	Cây Rau muống (Thả nổi)	35.958.000	4.000	
33	Cây Rau muống (Trồng cạn)	49.877.000	5.000	
34	Cây Sả, rau ngót	57.553.000	6.000	

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	Đơn giá bồi thường		
		(đồng/ha)	(đồng/m ²)	(đồng/cây)
35	Cây Sắn công nghiệp	41.034.000	4.000	2.000
36	Cây Sắn dây	33.560.000	3.000	17.000
37	Cây Sắn địa phương	29.365.000	3.000	2.000
38	Cây Sen, Súng	137.256.000	14.000	
39	Cây Su su	73.045.000	7.000	37.000
40	Cây Thuốc lá	38.233.000	4.000	2.000
41	Cây Vừng (Mè)	26.528.000	3.000	

B. CÂY LÂU NĂM

I. Cây hoa màu dài ngày (đối với bồi thường theo cây thì mật độ trồng được xác định theo định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành, trường hợp chưa có định mức thì xác định số lượng theo thực tế)

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường		
			Thời kỳ chăm sóc cây con	Thời kỳ phát triển giữa vụ	Thời kỳ thu hoạch đại trà
1	Cây Chuối cho trái (bà lùn, hương, mốc, chuối cho trái khác)	đồng/cây	17.000	39.000	39.000
2	Cây Chuối thu hoạch lá (chuối đá, sứ, chuối thu hoạch lá khác)	đồng/cây	14.000	24.000	24.000
3	Cây Cỏ voi, cỏ ghinê	đồng/m ²	3.000	3.000	3.000
4	Cây Cà ri (điều màu)	đồng/cây	24.000	37.000	37.000
5	Cây Chè xanh	đồng/m ²	12.000	23.000	23.000
	Cây Chè xanh	đồng/cây	7.000	27.000	27.000
6	Cây Cỏ ruzi, cỏ sả, cỏ cá, cỏ chăn nuôi các loại	đồng/m ²	3.000	3.000	3.000
7	Cây Dâu tằm	đồng/cây	17.000	33.000	33.000
8	Cây Dâu tây	đồng/m ²	14.000	47.000	47.000
9	Cây Dứa (Thơm)	đồng/m ²	12.000	15.000	15.000
	Cây Dứa (Thơm)	đồng/cây	7.000	18.000	18.000
10	Cây Đu đủ	đồng/cây	17.000	29.000	29.000
11	Cây Lá dong	đồng/m ²	6.000	11.000	11.000
12	Cây Lá dứa	đồng/m ²	7.000	12.000	12.000
13	Cây Mía lau	đồng/cây	1.000	1.000	1.000
14	Cây Mía loại giống to	đồng/cây	1.000	3.000	3.000
15	Cây Nho	đồng/m ²	15.000	42.000	42.000
16	Cây Nhót	đồng/cây	69.000	163.000	163.000
17	Cây Thanh long	đồng/choái	70.000	185.000	185.000
18	Cây Trầu không	đồng/choái	41.000	84.000	84.000
19	Cây Vả	đồng/cây	95.000	307.000	609.000
20	Cây Mãng tây	đồng/bụi	11.000	42.000	42.000

II. Cây ăn quả dài ngày và cây công nghiệp lâu năm (mật độ trồng theo định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành, trường hợp chưa có định mức thì xác định số lượng theo thực tế)

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Trồng và chăm sóc	Đường kính				
				=3÷<5cm	=5÷<10cm	=10÷<20cm	=20÷<35cm	≥35cm
1	Cây Thanh trà	đồng/cây	358.000	587.000	1.504.000	2.875.000	4.017.000	5.159.000
2	Cây Bưởi	đồng/cây	347.000	535.000	1.701.000	2.824.000	3.761.000	4.697.000
3	Cây Chôm chôm, Nhãn, Vải	đồng/cây	86.000	128.000	348.000	633.000	690.000	748.000
4	Cây Dâu ăn trái các loại	đồng/cây	82.000	142.000	214.000	430.000	457.000	484.000
5	Cây Hồng ghép, Hồng xiêm (Sapôchê)	đồng/cây	88.000	134.000	194.000	358.000	382.000	390.000
6	Cây Xoài, Cóc, Hồng nhung	đồng/cây	75.000	123.000	263.000	482.000	510.000	537.000
7	Cây Sầu riêng	đồng/cây	103.000	173.000	561.000	736.000	783.000	830.000
8	Cây Mít, Vú sữa, Thị	đồng/cây	45.000	65.000	169.000	450.000	485.000	520.000
9	Cây Sa kê	đồng/cây	113.000	171.000	245.000	503.000	535.000	567.000
10	Cây Lòn bon	đồng/cây	94.000	174.000	278.000	548.000	582.000	615.000
11	Cây Bơ	đồng/cây	136.000	253.000	253.000	786.000	853.000	919.000
12	Cây Lê	đồng/cây	104.000	163.000	296.000	509.000	536.000	562.000
13	Cây Chùm ruột, Khế ngọt, Khế chua, Điều, Mận, Đào, Me, Sầu, Bứa, Chay, Ô mai (Mơ), Sơ ri	đồng/cây	25.000	42.000	119.000	186.000	197.000	208.000
14	Cây Bò quân	đồng/cây	30.000	43.000	94.000	149.000	194.000	197.000
15	Cây Mãng cầu (Na)	đồng/cây	25.000	46.000	62.000	114.000	135.000	136.000
16	Cây Trứng gà, Bát bát, Ổi, Táo, Lựu	đồng/cây	25.000	37.000	45.000	71.000	82.000	82.000
17	Cây Mãng cụt	đồng/cây	347.000	966.000	1.761.000	3.253.000	5.112.000	6.816.000

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Trồng chăm sóc năm 1	Trồng, chăm sóc năm 2+3	Trồng, chăm sóc năm 4	Vườn cây		
						năm 5+6 (tán rộng 1,0÷<1,5m)	năm 7 (tán rộng 1,5÷<1,7m)	năm 8 trở lên (tán rộng ≥1,7m)
18	Cây Cam, Quýt	đồng/cây	110.000	238.000	473.000	894.000	919.000	943.000
19	Cây Chanh, Quất	đồng/cây	92.000	137.000	210.000	300.000	430.000	442.000

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Trồng chăm sóc năm 1	Trồng, chăm sóc năm 2+3 (H=0,7÷<1,0m)	Vườn cây			
					Năm 4 (H=1,0÷<1,5m)	Năm 5+6 (H=1,5÷<3m)	Năm 7 (H=3÷<4m)	Năm 8 trở lên (H≥4m)
20	Cây Cà phê	đồng/cây	37.000	50.000	73.000	79.000		
21	Cây Hồ tiêu	đồng/trụ	81.000	124.000	202.000			
22	Cây Ca cao	đồng/cây	38.000	63.000	77.000	85.000		
23	Cây Mắc ca	đồng/cây	137.000	200.000	750.000	1.536.000	1.772.000	1.929.000
24	Cây Cau	đồng/cây	48.000	94.000	156.000	301.000	319.000	338.000
25	Cây Dừa	đồng/cây	70.000	359.000	627.000	668.000	710.000	730.000

III. Cây trồng lấy gỗ, củi, nhựa, dầu, bóng mát

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc		Đường kính		
				năm 2	năm 3	7÷<10cm	=10÷<15cm	≥15cm
a	Trồng tập trung (diện tích liền vùng ≥0,3ha)							
1	Cây Bạch đàn	đồng/ha	23.814.000	32.815.000	41.597.000	73.862.000	74.094.000	34.517.000
2	Cây Bàng	đồng/ha	28.756.000	35.464.000	41.714.000	74.365.000	65.305.000	25.768.000
3	Cây Bằng lăng	đồng/ha	31.062.000	37.770.000	44.020.000	67.990.000	73.656.000	39.303.000
4	Cây Bò đề	đồng/ha	33.899.000	40.969.000	46.537.000	74.855.000	81.404.000	39.575.000
5	Cây Bông gòn	đồng/ha	15.036.000	18.859.000	22.453.000	38.470.000	40.126.000	14.173.000
6	Cây Cao su	đồng/ha	116.374.000	140.931.000	165.488.000	193.944.000	300.330.000	388.663.000
7	Cây Chân chim	đồng/ha	31.062.000	37.770.000	44.020.000	57.228.000	75.352.000	39.303.000
8	Cây Chẹo tía (Coi)	đồng/ha	33.151.000	45.798.000	58.134.000	69.059.000	73.934.000	40.030.000
9	Cây Chò	đồng/ha	32.004.000	38.712.000	44.318.000	71.227.000	76.893.000	39.303.000
10	Cây Chua khét	đồng/ha	32.004.000	38.712.000	44.962.000	68.799.000	74.465.000	39.303.000
11	Cây Chua trường	đồng/ha	32.004.000	38.712.000	44.962.000	71.227.000	76.893.000	39.303.000
12	Cây Dái ngựa	đồng/ha	31.062.000	37.770.000	44.020.000	58.996.000	70.893.000	39.303.000
13	Cây Dầu rái	đồng/ha	32.004.000	38.712.000	44.962.000	58.996.000	70.893.000	39.303.000
14	Cây Đinh	đồng/ha	32.004.000	38.712.000	44.962.000	69.699.000	75.274.000	39.303.000
15	Cây Dó bầu (Trầm)	đồng/ha	57.518.000	73.988.000	90.147.000	113.182.000	217.187.000	140.019.000
16	Cây Gạo	đồng/ha	31.062.000	37.770.000	44.020.000	67.180.000	72.846.000	39.303.000
17	Cây Gáo (Gáo vàng, gáo trắng)	đồng/ha	30.567.000	37.115.000	43.204.000	63.075.000	70.302.000	39.575.000
18	Cây Giẻ	đồng/ha	31.062.000	37.770.000	44.020.000	58.996.000	70.893.000	39.303.000
19	Cây Giổi	đồng/ha	33.433.000	41.973.000	50.055.000	68.701.000	74.495.000	39.303.000

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc		Đường kính		
				năm 2	năm 3	7÷<10cm	=10÷<15cm	≥15cm
20	Cây Gõ	đồng/ha	32.004.000	38.712.000	44.962.000	69.249.000	76.174.000	39.303.000
21	Cây Gội	đồng/ha	32.004.000	38.712.000	44.962.000	61.155.000	74.080.000	39.303.000
22	Cây Hoa sữa	đồng/ha	31.062.000	42.487.000	53.453.000	58.607.000	76.337.000	39.303.000
23	Cây Hoàng đàn	đồng/ha	31.552.000	38.260.000	44.510.000	69.249.000	74.195.000	39.303.000
24	Cây Hoàng nam	đồng/ha	31.552.000	38.260.000	44.510.000	58.996.000	70.893.000	39.303.000
25	Cây Huê (Sưa đỏ)	đồng/ha	61.353.000	79.031.000	90.227.000	121.152.000	232.985.000	145.039.000
26	Cây Huỷnh	đồng/ha	32.004.000	38.712.000	44.962.000	68.260.000	73.206.000	39.303.000
27	Cây Keo các loại	đồng/ha	33.565.000	46.281.000	58.685.000	76.126.000	75.955.000	36.391.000
28	Cây Kháo	đồng/ha	32.004.000	47.195.000	53.445.000	57.917.000	69.466.000	39.303.000
29	Cây Kiền	đồng/ha	32.004.000	47.195.000	53.445.000	65.981.000	71.557.000	39.303.000
30	Cây Kim giao	đồng/ha	32.004.000	47.195.000	53.445.000	58.996.000	70.893.000	39.303.000
31	Cây Lát hoa, Lát xanh	đồng/ha	31.062.000	37.770.000	44.020.000	65.292.000	71.227.000	39.303.000
32	Cây Lim	đồng/ha	31.062.000	46.253.000	52.503.000	65.981.000	71.557.000	39.303.000
33	Cây Long não	đồng/ha	33.511.000	48.702.000	54.952.000	58.996.000	70.893.000	39.303.000
34	Cây Mít rừng	đồng/ha	32.004.000	47.195.000	53.445.000	61.874.000	74.080.000	39.303.000
35	Cây Mỡ	đồng/ha	31.062.000	37.770.000	44.020.000	59.716.000	71.690.000	39.303.000
36	Cây Mù u	đồng/ha	32.004.000	47.195.000	53.445.000	59.716.000	71.690.000	39.303.000
37	Cây Mực	đồng/ha	15.443.000	20.762.000	25.622.000	39.790.000	37.247.000	19.439.000
38	Cây Muồng, Hoàng yến	đồng/ha	31.062.000	46.253.000	52.503.000	57.558.000	76.007.000	39.303.000
39	Cây Nghiến	đồng/ha	32.004.000	47.195.000	53.445.000	67.840.000	73.416.000	39.303.000
40	Cây Ngô đồng	đồng/ha	32.004.000	38.712.000	44.962.000	65.562.000	71.227.000	39.303.000
41	Cây Nhạc ngựa	đồng/ha	32.004.000	38.712.000	44.962.000	58.996.000	70.893.000	39.303.000
42	Cây Phi lao	đồng/ha	36.823.000	51.326.000	65.356.000	56.874.000	54.946.000	26.598.000

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc		Đường kính		
				năm 2	năm 3	7÷<10cm	=10÷<15cm	≥15cm
43	Cây Phượng	đồng/ha	32.004.000	38.712.000	44.962.000	58.607.000	70.993.000	39.303.000
44	Cây Pơ mu	đồng/ha	39.165.000	46.993.000	54.363.000	57.765.000	75.735.000	39.303.000
45	Cây Re (Re gừng, Re Hương)	đồng/ha	32.004.000	38.712.000	44.962.000	71.227.000	76.893.000	39.303.000
46	Cây Sao đen	đồng/ha	32.004.000	38.712.000	44.962.000	66.371.000	72.037.000	39.303.000
47	Cây Sầu đông	đồng/ha	33.696.000	41.524.000	48.894.000	56.292.000	60.568.000	22.436.000
48	Cây Sến	đồng/ha	31.062.000	38.945.000	45.195.000	65.052.000	71.557.000	39.303.000
49	Cây Táu	đồng/ha	31.062.000	38.945.000	45.195.000	65.981.000	71.557.000	39.303.000
50	Cây Tẻch	đồng/ha	31.615.000	44.331.000	56.735.000	70.971.000	78.498.000	36.391.000
51	Cây Thàn mát (Sưa trắng)	đồng/ha	31.615.000	44.331.000	56.735.000	66.311.000	90.327.000	36.391.000
52	Cây Thông	đồng/ha	32.983.000	41.183.000	47.883.000	64.567.000	136.265.000	71.684.000
53	Cây Trắc, Cẩm lai	đồng/ha	32.004.000	39.887.000	46.137.000	65.052.000	77.166.000	39.303.000
54	Cây Trai (Lý)	đồng/ha	31.062.000	38.945.000	45.195.000	68.769.000	74.345.000	39.303.000
55	Cây Trâm	đồng/ha	31.062.000	37.770.000	44.020.000	58.996.000	71.639.000	39.303.000
56	Cây Trám, Trầu	đồng/ha	34.547.000	41.255.000	47.505.000	58.607.000	69.466.000	39.303.000
57	Cây Trứng cá	đồng/ha	31.062.000	37.770.000	44.020.000	74.293.000	67.176.000	25.768.000
58	Cây Ưoi	đồng/ha	34.547.000	41.255.000	47.505.000	59.296.000	70.993.000	39.303.000
59	Cây Vạng	đồng/ha	34.547.000	41.255.000	47.505.000	58.607.000	69.466.000	39.303.000
60	Cây Vàng tâm	đồng/ha	33.511.000	40.219.000	46.469.000	61.155.000	74.080.000	39.303.000
61	Cây Viêt	đồng/ha	34.547.000	41.255.000	47.505.000	59.716.000	71.690.000	39.303.000
62	Cây Vòng đồng gai	đồng/ha	16.189.000	19.435.000	22.498.000	39.455.000	42.783.000	14.173.000
63	Cây Xà cừ	đồng/ha	33.168.000	38.859.000	44.093.000	58.996.000	70.893.000	39.303.000
64	Cây Xoan chịu hạn (Neem)	đồng/ha	31.639.000	44.052.000	56.154.000	87.945.000	94.153.000	34.517.000
65	Cây Xoay	đồng/ha	33.511.000	40.219.000	46.469.000	68.769.000	74.345.000	39.303.000

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc		Đường kính		
				năm 2	năm 3	7÷<10cm	=10÷<15cm	≥15cm
b	Trồng phân tán (diện tích liên vùng <0,3ha; mật độ trồng theo định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành, trường hợp chưa có định mức thì xác định số lượng theo thực tế)							
1	Cây Bạch đàn	đồng/cây	19.000	27.000	34.000	60.000	60.000	28.000
2	Cây Bàng	đồng/cây	23.000	29.000	34.000	60.000	53.000	21.000
3	Cây Bằng lăng	đồng/cây	38.000	46.000	54.000	83.000	90.000	48.000
4	Cây Bò đề	đồng/cây	37.000	45.000	51.000	82.000	90.000	44.000
5	Cây Bông gòn	đồng/cây	18.000	23.000	27.000	47.000	49.000	17.000
6	Cây Cao su	đồng/cây	235.000	285.000	334.000	392.000	607.000	785.000
7	Cây Chân chim	đồng/cây	38.000	46.000	53.000	69.000	91.000	48.000
8	Cây Chẹo tía (Coi)	đồng/cây	33.000	46.000	59.000	70.000	81.000	44.000
9	Cây Chò	đồng/cây	39.000	47.000	54.000	86.000	93.000	48.000
10	Cây Chua khét	đồng/cây	39.000	47.000	55.000	83.000	90.000	48.000
11	Cây Chua trường	đồng/cây	39.000	47.000	55.000	86.000	93.000	48.000
12	Cây Dái ngựa	đồng/cây	38.000	46.000	53.000	72.000	86.000	48.000
13	Cây Dầu rái	đồng/cây	39.000	47.000	55.000	72.000	86.000	48.000
14	Cây Đinh	đồng/cây	39.000	47.000	55.000	85.000	91.000	48.000
15	Cây Dó bầu (Trầm)	đồng/cây	70.000	90.000	109.000	137.000	263.000	170.000
16	Cây Gạo	đồng/cây	38.000	46.000	53.000	81.000	88.000	48.000
17	Cây Gáo (Gáo vàng, gáo trắng)	đồng/cây	37.000	45.000	52.000	76.000	85.000	48.000
18	Cây Giẻ	đồng/cây	38.000	46.000	53.000	72.000	86.000	48.000
19	Cây Giổi	đồng/cây	34.000	42.000	51.000	69.000	78.000	43.000
20	Cây Gõ	đồng/cây	39.000	47.000	55.000	84.000	92.000	48.000
21	Cây Gội	đồng/cây	39.000	47.000	55.000	74.000	90.000	48.000

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc		Đường kính		
				năm 2	năm 3	7÷<10cm	=10÷<15cm	≥15cm
22	Cây Hoa sữa	đồng/cây	38.000	52.000	65.000	71.000	93.000	48.000
23	Cây Hoàng đàn	đồng/cây	38.000	46.000	54.000	84.000	90.000	48.000
24	Cây Hoàng nam	đồng/cây	38.000	46.000	54.000	72.000	86.000	48.000
25	Cây Huê (Sưa đỏ)	đồng/cây	67.000	84.000	99.000	133.000	256.000	160.000
26	Cây Huỳnh	đồng/cây	39.000	47.000	55.000	83.000	89.000	48.000
27	Cây Keo các loại	đồng/cây	24.000	33.000	42.000	55.000	55.000	26.000
28	Cây Kháo	đồng/cây	39.000	57.000	65.000	70.000	84.000	48.000
29	Cây Kiền	đồng/cây	39.000	57.000	65.000	80.000	87.000	48.000
30	Cây Kim giao	đồng/cây	39.000	57.000	65.000	72.000	86.000	48.000
31	Cây Lát hoa, Lát xanh	đồng/cây	38.000	46.000	53.000	79.000	86.000	48.000
32	Cây Lim	đồng/cây	38.000	56.000	64.000	80.000	87.000	48.000
33	Cây Long nảo	đồng/cây	41.000	58.000	67.000	72.000	86.000	48.000
34	Cây Mít rừng	đồng/cây	39.000	57.000	65.000	75.000	90.000	48.000
35	Cây Mỡ	đồng/cây	38.000	46.000	53.000	72.000	87.000	48.000
36	Cây Mù u	đồng/cây	39.000	57.000	65.000	72.000	87.000	48.000
37	Cây Mực	đồng/cây	10.000	14.000	17.000	27.000	25.000	13.000
38	Cây Muồng, Hoàng yến	đồng/cây	38.000	56.000	64.000	70.000	92.000	48.000
39	Cây Nghiến	đồng/cây	39.000	57.000	65.000	82.000	89.000	48.000
40	Cây Ngô đồng	đồng/cây	39.000	47.000	55.000	79.000	86.000	48.000
41	Cây Nhạc ngựa	đồng/cây	39.000	47.000	55.000	72.000	86.000	48.000
42	Cây Phi lao	đồng/cây	16.000	23.000	29.000	26.000	24.000	12.000
43	Cây Phượng	đồng/cây	39.000	47.000	55.000	71.000	86.000	48.000
44	Cây Pơ mu	đồng/cây	38.000	45.000	52.000	61.000	79.000	38.000

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc		Đường kính		
				năm 2	năm 3	7÷<10cm	=10÷<15cm	≥15cm
45	Cây Re (Re gừng, Re Hương)	đồng/cây	39.000	47.000	55.000	86.000	93.000	48.000
46	Cây Sao đen	đồng/cây	39.000	47.000	55.000	80.000	87.000	48.000
47	Cây Sầu đông	đồng/cây	23.000	28.000	33.000	38.000	41.000	15.000
48	Cây Sến	đồng/cây	38.000	47.000	55.000	79.000	87.000	48.000
49	Cây Táu	đồng/cây	38.000	47.000	55.000	80.000	87.000	48.000
50	Cây Téch	đồng/cây	29.000	41.000	52.000	90.000	107.000	53.000
51	Cây Thàn mát (Sưa trắng)	đồng/cây	29.000	41.000	52.000	66.000	107.000	53.000
52	Cây Thông	đồng/cây	17.000	21.000	24.000	33.000	69.000	36.000
53	Cây Trắc, Cẩm lai	đồng/cây	39.000	48.000	56.000	79.000	94.000	48.000
54	Cây Trai (Lý)	đồng/cây	38.000	47.000	55.000	83.000	90.000	48.000
55	Cây Trâm	đồng/cây	38.000	46.000	53.000	72.000	90.000	48.000
56	Cây Trám, Trầu	đồng/cây	35.000	42.000	48.000	64.000	76.000	43.000
57	Cây Trứng cá	đồng/cây	19.000	24.000	29.000	45.000	41.000	16.000
58	Cây Ưoi	đồng/cây	42.000	50.000	58.000	72.000	86.000	48.000
59	Cây Vạng	đồng/cây	42.000	50.000	58.000	71.000	84.000	48.000
60	Cây Vàng tâm	đồng/cây	41.000	49.000	56.000	74.000	90.000	48.000
61	Cây Viêt	đồng/cây	42.000	50.000	58.000	72.000	87.000	48.000
62	Cây Vông đồng gai	đồng/cây	16.000	20.000	23.000	40.000	43.000	14.000
63	Cây Xà cừ	đồng/cây	40.000	47.000	53.000	72.000	86.000	48.000
64	Cây Xoan chịu hạn (Neem)	đồng/cây	21.000	30.000	38.000	59.000	63.000	23.000
65	Cây Xoay	đồng/cây	34.000	42.000	49.000	72.000	78.000	41.000

IV. Cây trồng làm cảnh, cây dược liệu, cây trồng khác (đối với bồi thường theo cây thì mật độ trồng được xác định theo định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành, trường hợp chưa có định mức thì xác định số lượng theo thực tế)

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Đường kính					
			<1cm	1÷<2cm	2÷<5cm	5÷<10cm	10÷<20cm	>20cm
1	Cây làm cảnh (trồng trên đất)							
1.1	Cây Mai vàng lá tím khi non (hoàng điệp mai), bạch mai, mai chiếu thủy	đồng/cây	5.000	38.000	96.000	478.000	1.913.000	3.825.000
1.2	Cây Mai vàng lá xanh (hoàng mai)	đồng/cây	10.000	55.000	137.000	687.000	2.748.000	5.496.000

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường				
			Đường kính				
			<2cm	2÷<5cm	5÷<10cm	10÷<20cm	>20cm
1.3	Lộc vừng, Sung, Đại lộc, Si, Liễu rủ, Ngâu, cây hoa Sứ	đồng/cây	17.000	68.000	304.000	609.000	1.218.000
1.4	Cây Đoát, Kè, Cọ, Đùng đình	đồng/cây	23.000	117.000	587.000	1.175.000	1.962.000
1.5	Cây Bông giấy, Sứ Quân Tử	đồng/cây	21.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1.6	Cây OSAKA (Nhật Bản)	đồng/cây	23.000	73.000	146.000	728.000	1.456.000
1.7	Cây Bàng (Đài Loan)	đồng/cây	23.000	74.000	148.000	738.000	1.477.000
1.8	Cây Chùm ngây	đồng/cây	51.000	102.000	132.000	265.000	530.000
1.9	Cây Lược vàng	đồng/cây	6.000	6.000	13.000	13.000	13.000
1.10	Cây Mật Gấu	đồng/cây	7.000	7.000	15.000	30.000	45.000
1.11	Cây Đào Tiên	đồng/cây	23.000	77.000	153.000	767.000	1.533.000
1.12	Cây Sala	đồng/cây	23.000	73.000	146.000	728.000	1.456.000
1.13	Cây Chè tàu, Dâm bụt, Ngâu và cây khác làm hàng rào (có cắt tỉa)	đồng/mét	57.000				
1.14	Các loài hoa, cây cảnh thân thảo trồng theo luống dưới đất vườn	đồng/m ²	11.000				
1.15	Các loài hoa, cây cảnh thân thảo trồng xen dưới đất vườn	đồng/cây	3.000				

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường				
			Đường kính				
			<2cm	2÷<5cm	5÷<10cm	10÷<20cm	>20cm
1.16	Cây Hoa đào, Đa, Sanh, Bồ đề, Bách, Tùng, Vạn tuế, Nguyệt Quế (Ngọc Côi), Mộc Hương, Quáu	đồng/cây	14.000	70.000	350.000	700.000	1.401.000
1.17	Cây Hoa nhài (Lài)	đồng/cây	18.000				
1.18	Cây Phát tài	đồng/cây	21.000	31.000	31.000	31.000	31.000
1.19	Cây Cau cảnh các loại	đồng/cây	23.000	47.000	141.000	141.000	141.000
1.20	Cây Mào gà	đồng/cây	1.000				
1.21	Cỏ trang trí thảm sân vườn	đồng/m ²	26.000				
1.22	Bờ rào các loại khác	đồng/mét	26.000				
1.23	Cây Sim	đồng/cây	5.000				
2	Hỗ trợ công vận chuyển cây cảnh trồng chậu						
2.1	Đường kính chậu 20÷<50cm	đồng/chậu	6.000				
2.2	Đường kính chậu 50÷<70cm	đồng/chậu	12.000				
2.3	Đường kính chậu 70÷<100cm	đồng/chậu	36.000				
2.4	Đường kính chậu ≥100cm	đồng/chậu	61.000				
3	Cây dược liệu						
3.1	Cây Trinh Nữ Hoàng Cung	đồng/cây	9.000	9.000	14.000	14.000	14.000
3.2	Đại tướng quân	đồng/cây	10.000	10.000	15.000	15.000	15.000
3.3	Đinh lăng	đồng/cây	16.000				
3.4	Hoa hòe	đồng/cây	23.000	57.000	63.000	79.000	79.000
3.5	Nhàu	đồng/cây	23.000	57.000	63.000	79.000	79.000
3.6	Quế, Bưởi	đồng/cây	24.000	36.000	54.000	68.000	68.000
3.7	Sâm các loại	đồng/m ²	16.000				
3.8	Sở (Trà mai)	đồng/cây	14.000	28.000	50.000	60.000	60.000
3.9	Thành ngạnh	đồng/cây	9.000	9.000	13.000	13.000	13.000
3.10	Tía tô, Ngải cứu, Nha đam; Thạch tùng răng cưa	đồng/m ²	12.000				
3.11	Vối thuốc	đồng/cây	18.000	27.000	53.000	67.000	67.000
3.12	Atiso đỏ	đồng/ha	41.335.000				
3.13	Cà gai leo	đồng/ha	80.293.000				

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường				
			Đường kính				
			<2cm	2÷<5cm	5÷<10cm	10÷<20cm	>20cm
3.14	Sâm bố chính	đồng/ha	248.316.000				
3.15	Tràm (gió, năm gân,...)	đồng/ha	97.563.000				
4	Cây trồng khác						
4.1	Vông nem	đồng/cây	15.000	16.000	16.000	17.000	18.000
4.2	Bông vải	đồng/m ²	6.000				
4.3	Cói, Đay, Lác, Cỏ bàng	đồng/m ²	4.000				
4.4	Mây	đồng/cây	3.000				
4.5	Bồ kết, Bồ hòn	đồng/cây	46.000	46.000	115.000	184.000	221.000
4.6	Đước, Sú, Vẹt, Trang, Tra, Bần, Mắm	đồng/cây	49.000	58.000	60.000	62.000	64.000
4.7	Dừa nước	đồng/cây	37.000	45.000	47.000	49.000	57.000
4.8	Các loài cây lấy củi khác	đồng/cây	4.000	20.000	33.000	46.000	46.000
4.9	Tre Bát độ, Điền trúc	đồng/ha	16.302.000	20.399.000	24.264.000	26.690.000	28.025.000
		đồng/cây	16.000	20.000	24.000	27.000	28.000
4.10	Tre, Lồ ô, Nứa, Giáo, Vầu, Luồng	đồng/ha	8.483.000	8.483.000	10.846.000	13.105.000	13.760.000
		đồng/cây	8.000	8.000	11.000	13.000	14.000
4.11	Trúc, Hóp	đồng/bụi	Bụi 5-10cây=72.000đ/bụi; Bụi trên 10cây=154.000đ/bụi				
4.12	Trà Hoa vàng	đồng/cây	44.000	52.000	94.000	113.000	113.000
4.13	Tường vy, Hồng cảnh, cây Hoa Hồng	đồng/cây	5.000	5.000	9.000	9.000	9.000
4.14	Thiên niên kiện	đồng/cây	5.000	5.000	11.000	11.000	11.000

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc		Đường kính		
				năm 2	năm 3	7÷<10cm	=10÷<15cm	≥15cm
4.15	Bời lời (trồng tập trung)	đồng/ha	92.056.000	113.022.000	133.525.000	228.774.000	274.646.000	61.630.000
4.16	Bời lời (trồng phân tán)	đồng/cây	30.000	37.000	44.000	76.000	91.000	20.000
4.17	Ba kích	đồng/ha	66.185.000	84.964.000	100.712.000	384.350.000		

C. VẬT NUÔI THỦY SẢN

1. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi thủy sản

TT	Vật nuôi thủy sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	
			Thời kỳ ươm dưỡng con giống	Thời kỳ con giống đang phát triển
1	Nuôi chuyên tôm sú	đồng/m ²	3.726	19.252
2	Nuôi xen ghép lợ mặn	đồng/m ²		13.699
3	Nuôi chuyên cá lợ mặn	đồng/m ²		16.925
4	Nuôi sinh thái (chăn sáo, nhuyễn thể)	đồng/m ²		10.423
5	Nuôi chuyên tôm thẻ chân trắng	đồng/m ²	17.087	34.298
6	Nuôi ốc hương	đồng/m ²		61.509
7	Nuôi cá nước ngọt	đồng/m ²	2.235	5.635

(Thời kỳ ươm dưỡng con giống đối với tôm <30 ngày, đối với cá <60 ngày)

2. Đơn giá bồi thường chi phí di chuyển lồng, bè, các ngư cụ, công cụ nuôi thủy sản

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá hỗ trợ
I	Di chuyển và neo lồng, bè nước lợ mặn		
1	Di chuyển lồng giai bằng lưới, được neo cố định bằng hệ thống cọc, giằng tre	đồng/m ³	22.778
2	Chi phí neo cố định lồng giai bằng lưới	đồng/m ³	46.111
3	Di chuyển lồng khung sắt, bao bọc bằng lưới	đồng/m ³	22.788
II	Di chuyển lồng, bè nước ngọt		
1	Di chuyển lồng khung sắt, bao bọc bằng lưới	đồng/m ³	11.333
III	Ngư cụ, công cụ nuôi thủy sản		
1	Di chuyển nò sáo	đồng/m	14.661
2	Di chuyển rờ	đồng/m ²	2.631
3	Di chuyển trô chuôm	đồng/m ²	160.917
4	Di chuyển ao nuôi chăn sáo	đồng/m ²	314
5	Di chuyển ao nuôi nghêu bằng hình thức đăng chắn lưới	đồng/m ²	3.090